TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**121**		**66.876.217**	**34**	**14.153.847**				**0,30**	**480.000**	**81.510.064**	**4.928.000**	**924.200**	**616.200**	**750.400**	**330.000**			**7.548.800**	**73.961.264**	
1	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Phó phòng	11.446.000	26	A	15.194.560	1	440.231				0,30	480.000	16.114.791	954.100	178.900	119.300	148.600	55.000			1.455.900	14.658.891	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	10.483.000	26	A	12.921.597	2	806.385						13.727.982	838.700	157.300	104.900	126.300	55.000			1.282.200	12.445.782	
3	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	Phó phòng	9.797.000	27	A	12.920.000	1	376.808						13.296.808	783.800	147.000	98.000	122.700	55.000			1.206.500	12.090.308	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	9.797.000	27	A	12.920.000	2	753.615						13.673.615	783.800	147.000	98.000	126.400	55.000			1.210.200	12.463.415	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	9.797.000		A		27	11.400.000						11.400.000	783.800	147.000	98.000	103.700	55.000			1.187.500	10.212.500	
6	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Phó phòng	9.797.000	15	A	12.920.060	1	376.808						13.296.868	783.800	147.000	98.000	122.700	55.000			1.206.500	12.090.368	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**520**		**176.399.782**	**3**	**740.193**	**7**	**2.450.000**	**116.117**			**179.706.092**	**9.325.000**	**1.749.300**	**1.165.900**	**1.674.400**	**1.100.000**	**397.000**	**494.000**	**15.905.600**	**163.800.492**	
7	HL-00119	Dương Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.218.234								9.218.234	494.800	92.800	61.900	85.700	55.000			790.200	8.428.034	
8	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.218.234	1	262.231						9.480.465	545.500	102.300	68.200	87.600	55.000			858.600	8.621.865	
9	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.818.000	19	A	10.674.731	1	262.231						10.936.962	545.500	102.300	68.200	102.200	55.000			873.200	10.063.762	
10	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.003.077								9.003.077	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.274.877	
11	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.218.234	1	215.731						9.433.965	448.800	84.200	56.100	88.400	55.000			732.500	8.701.465	
12	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.003.077								9.003.077	494.800	92.800	61.900	83.500	55.000			788.000	8.215.077	
13	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.003.119								9.003.119	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.274.919	
14	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.003.119								9.003.119	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.274.919	
15	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.003.077								9.003.077	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000	397.000	494.000	1.619.200	7.383.877	
16	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.003.077								9.003.077	494.800	92.800	61.900	83.500	55.000			788.000	8.215.077	
17	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	6.818.000	15	A	9.003.119			7	2.450.000				11.453.119	545.500	102.300	68.200	107.400	55.000			878.400	10.574.719	
18	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.003.119								9.003.119	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.274.919	
19	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	6.184.000	27	A	8.360.724					58.061			8.418.785	494.800	92.800	61.900	77.700	55.000			782.200	7.636.585	
20	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.724								8.360.724	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000			721.800	7.638.924	
21	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	5.088.000	27	A	8.360.039								8.360.039	407.100	76.400	50.900	78.300	55.000			667.700	7.692.339	
22	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000					58.056			8.418.056	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000			722.400	7.695.656	
23	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	5.088.000	27	A	8.360.000								8.360.000	407.100	76.400	50.900	78.300	55.000			667.700	7.692.300	
24	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.039								8.360.039	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000			721.800	7.638.239	
25	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	Nhân viên	5.088.000	27	A	7.524.000								7.524.000	407.100	76.400	50.900	69.900	55.000			659.300	6.864.700	
26	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.609.000	27	A	8.360.039								8.360.039	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000			721.800	7.638.239	
Tổng cộng					**641**		**243.275.999**	**37**	**14.894.040**	**7**	**2.450.000**	**116.117**	**0,30**	**480.000**	**261.216.156**	**14.253.000**	**2.673.500**	**1.782.100**	**2.424.800**	**1.430.000**	**397.000**	**494.000**	**23.454.400**	**237.761.756**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng